

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án "Xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương";

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 251/TTr-SNV ngày 01 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bộ tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân (UBND) các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung:

a) Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố (gọi tắt là UBND cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là UBND cấp xã) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ; chương trình, kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh.

b) Kết quả xác định chỉ số CCHC là một trong những tiêu chí xét khen thưởng tập thể, cá nhân là người đứng đầu các cơ quan hành chính các cấp trên

địa bàn tỉnh và đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu trong thực hiện nhiệm vụ CCHC nhà nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Xây dựng bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

b) Xác định thang điểm, phương pháp đánh giá các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần cụ thể, khách quan, minh bạch.

c) Xây dựng câu hỏi điều tra xã hội học theo từng nhóm đối tượng điều tra, khảo sát.

2. Yêu cầu

2.1. Bộ tiêu chí phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của tỉnh; đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

2.2. Nội dung các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ; chương trình, kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh.

2.3. Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện.

2.4. Hằng năm xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã và công bố kết quả Chỉ số CCHC kịp thời, đúng tiến độ.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

3.1. Phạm vi điều chỉnh: Theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3.2. Đối tượng áp dụng: Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Tiêu chí đánh giá xác định Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành

Bộ tiêu chí đánh giá xác định Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành được đánh giá qua 03 phần (Phần 1: Tự đánh giá, chấm điểm; Phần 2: Tổ thẩm định tỉnh thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm; Phần 3: Đánh giá qua điều tra xã hội học). Nội dung bộ tiêu chí được xây dựng thành 07 lĩnh vực với 38 tiêu

chí và 90 tiêu chí thành phần, trong đó, 26 tiêu chí thành phần là điều tra xã hội học (XHH).

1.1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần:

a) Chỉ đạo, điều hành CCHC: 08 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 04 tiêu chí thành phần);

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 04 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 04 tiêu chí thành phần);

c) Cải cách thủ tục hành chính: 07 tiêu chí và 20 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 5 tiêu chí thành phần);

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 03 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 02 tiêu chí thành phần);

e) Cải cách chế độ công vụ: 05 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 4 tiêu chí thành phần);

g) Cải cách cơ chế quản lý tài chính công: 05 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 3 tiêu chí thành phần);

h) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử: 06 tiêu chí và 23 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 04 tiêu chí thành phần);

1.2. Thang điểm đánh giá là: 100 điểm. Trong đó, điểm tự đánh giá là 74 điểm, điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là: 26 điểm.

2. Tiêu chí đánh giá xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện

Bộ tiêu chí đánh giá xác định Chỉ số CCHC UBND cấp huyện được đánh giá qua 03 phần (Phần 1: Tự đánh giá, chấm điểm; Phần 2: Tổ thẩm định tình thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm; Phần 3: Đánh giá qua điều tra XHH). Nội dung bộ tiêu chí được xây dựng thành 07 lĩnh vực với 38 tiêu chí và 99 tiêu chí thành phần, trong đó 34 tiêu chí thành phần là điều tra XHH.

2.1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần:

a) Chỉ đạo, điều hành CCHC: 09 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 05 tiêu chí thành phần);

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 04 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 04 tiêu chí thành phần);

c) Cải cách thủ tục hành chính: 07 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 05 tiêu chí thành phần);

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 03 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 02 tiêu chí thành phần);

e) Cải cách chế độ công vụ: 05 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 11 tiêu chí thành phần);

g) Cải cách cơ chế quản lý tài chính công: 04 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 03 tiêu chí thành phần);

h) Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử: 06 tiêu chí và 24 tiêu chí thành phần (điều tra XHH 04 tiêu chí thành phần).

2.2. Thang điểm đánh giá là: 100 điểm. Trong đó, điểm tự đánh giá là 66 điểm, điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 34 điểm.

3. Tiêu chí đánh giá xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã

Bộ tiêu chí đánh giá xác định Chỉ số CCHC UBND cấp xã được đánh giá qua 02 phần (Phần 1: Tự đánh giá, chấm điểm; Phần 2: Tổ thẩm định cấp huyện thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm). Nội dung bộ tiêu chí được xây dựng thành 07 lĩnh vực với 25 tiêu chí và 46 tiêu chí thành phần.

3.1. Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần:

a) Chỉ đạo, điều hành CCHC: 05 tiêu chí và 08 tiêu chí thành phần;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 04 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần;

c) Cải cách thủ tục hành chính: 05 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;

d) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 02 tiêu chí và 02 có tiêu chí thành phần;

e) Cải cách chế độ công vụ: 02 tiêu chí (không có tiêu chí thành phần);

g) Cải cách cơ chế quản lý tài chính công: 02 tiêu chí (không có tiêu chí thành phần);

h) Hiện đại hóa hành chính: 05 tiêu chí và 17 có tiêu chí thành phần.

3.2. Thang điểm đánh giá: 100 điểm. Trong đó, điểm tự đánh giá là 100 điểm; không có điểm đánh giá qua điều tra xã hội học.

III. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VÀ THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ

1. Cách tính Chỉ số CCHC

1.1. Tự đánh giá: Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và cấp xã tự theo dõi, đánh giá cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định tại các Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Quyết định này.

1.2. Đánh giá thông qua điều tra xã hội học: Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học của các sở, ban, ngành là 26 điểm; của UBND cấp huyện là 34 điểm, được thể hiện tại cột tài liệu kiểm chứng (ĐTXHH) của các Phụ lục I và Phụ lục II, việc điều tra xã hội học được cụ thể hóa bằng các câu hỏi và tiến hành lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau.

1.3. Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.

1.4. Kết quả Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, gồm: “Điểm tự đánh giá” của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện đã qua thẩm định của tổ thẩm định tỉnh (tổ thẩm định do UBND tỉnh thành lập hằng năm) và điểm đánh giá qua “Điều tra xã hội học” (do Sở Nội vụ thực hiện) so với tổng điểm tối đa (100 điểm).

1.5. Kết quả Chỉ số CCHC của UBND cấp xã, gồm: “Điểm tự đánh giá” của UBND cấp xã đã qua thẩm định của tổ thẩm định UBND cấp huyện (tổ thẩm định do UBND cấp huyện thành lập hằng năm) so với tổng điểm tối đa (100 điểm).

2. Trình tự tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC của cơ quan, đơn vị

2.1. Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã tự đánh giá kết quả công tác CCHC hằng năm của đơn vị mình bằng cách chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC, kèm theo tài liệu kiểm chứng. Tài liệu kiểm chứng là các kế hoạch, báo cáo và các văn bản liên quan đến điểm tự chấm; đối với các nội dung không có tài liệu kiểm chứng phải có giải thích cụ thể vào cột tài liệu kiểm chứng (*tài liệu kiểm chứng phải chỉ cụ thể nội dung tại mục, điểm, khoản nào trong kế hoạch, báo cáo, ... vào cột tài liệu kiểm chứng*).

2.2. Việc tự đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC của đơn vị được tiến hành với thành phần như sau:

a) Đối với sở, ban, ngành: Phải có sự tham gia của Thủ trưởng đơn vị và trưởng các phòng, ban chuyên môn liên quan;

b) Đối với UBND cấp huyện: Phải có sự tham gia của Chủ tịch UBND cấp huyện và Trưởng các phòng, ban chuyên môn liên quan;

c) Đối với UBND cấp xã: Phải có sự tham gia của Chủ tịch UBND cấp xã, công chức tham mưu công tác CCHC và các công chức chuyên môn;

d) Tùy vào đặc điểm, tình hình để đảm bảo khách quan, thủ trưởng đơn vị có thể mời thêm các thành phần khác cùng tham gia.

3. Tổ chức thẩm định, đánh giá kết quả tự chấm điểm

3.1. Cách thức thẩm định

a) Thẩm định kết quả tự chấm điểm CCHC của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện:

- Hằng năm, UBND tỉnh thành lập tổ thẩm định và tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện.

- Thành phần tham gia tổ thẩm định gồm các đơn vị: Văn phòng UBND tỉnh; Sở Nội vụ; Sở Tư pháp; Sở Tài chính; Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Thẩm định kết quả tự chấm điểm CCHC của UBND cấp xã:

- Hằng năm, UBND cấp huyện thành lập tổ thẩm định và tổ chức thẩm định, đánh giá kết quả tự chấm điểm CCHC của UBND cấp xã trực thuộc;

- Thành phần tham gia: Chủ tịch UBND cấp huyện, Trưởng các phòng, ban chuyên môn có liên quan và công chức phụ trách công tác CCHC cấp huyện.

3.2. Nội dung thẩm định

a) Căn cứ vào tài liệu kiểm chứng và tình hình thực tế thực hiện CCHC của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã tổ thẩm định tiến hành thẩm định kết quả tự chấm điểm của các đơn vị về lĩnh vực chuyên môn được giao phụ trách.

b) Đối với các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng, không có diễn giải cụ thể tổ thẩm định không cho điểm các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần đó.

IV. ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI VÀ CÔNG BỐ CHỈ SỐ CCHC

1. Đánh giá phân loại Chỉ số CCHC

1.1. Việc đánh giá phân loại kết quả Chỉ số CCHC đối với các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã được tính trên cơ sở tổng số điểm Chỉ số CCHC của từng đơn vị và xác định theo thứ tự từ cao đến thấp và phân loại, như sau:

- a) Đơn vị xuất sắc, đạt từ 90 đến 100 điểm;
- b) Đơn vị tốt, đạt từ 80 đến dưới 90 điểm;
- c) Đơn vị khá, đạt từ 50 đến dưới 80 điểm;
- d) Đơn vị trung bình, dưới 50 điểm.

1.2. Riêng đối với UBND cấp huyện, việc đánh giá phân loại kết quả Chỉ số CCHC hằng năm, ngoài tổng số điểm của đơn vị đạt được còn phải có ít nhất 2/3 số đơn vị cấp xã trực thuộc được đánh giá phân loại cùng mức trở lên; trường hợp dưới 2/3 số đơn vị cấp xã trực thuộc được đánh giá phân loại cùng mức thì kết quả Chỉ số CCHC của UBND huyện đó được xếp loại xuống loại thấp hơn liền kề.

Ví dụ: UBND huyện A có điểm Chỉ số CCHC là 95 điểm (điểm thuộc loại đơn vị xuất sắc) nhưng số đơn vị cấp xã trực thuộc được đánh giá loại xuất sắc không đạt 2/3 trên tổng số đơn vị cấp xã thì Chỉ số CCHC của UBND huyện A chỉ được loại đơn vị tốt.

1.3. UBND tỉnh thực hiện đánh giá phân loại Chỉ số CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện. UBND cấp huyện thực hiện đánh giá phân loại Chỉ số CCHC hằng năm của UBND cấp xã.

1.4. UBND tỉnh không đánh giá và phân loại Chỉ số CCHC đối với UBND huyện không có đầy đủ kết quả đánh giá, phân loại của UBND cấp xã trực thuộc.

2. Công bố Chỉ số CCHC

2.1. Hằng năm, UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện. UBND cấp huyện công bố Chỉ số CCHC của cấp xã trực thuộc.

2.2. Cuối mỗi giai đoạn, UBND tỉnh sơ kết, tổng kết xét khen thưởng đối với các cơ quan, đơn vị có kết quả xếp hạng Chỉ số CCHC hằng năm cao.

V. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. Trước ngày 30/11 hằng năm UBND cấp xã tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC và gửi kết quả về UBND cấp huyện.

2. Trước ngày 31/12 hằng năm, UBND cấp huyện hoàn thành công tác thẩm định, công bố Chỉ số CCHC cấp xã trực thuộc và gửi kết quả về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

3. Trước ngày 31/12 hằng năm, các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện tự đánh giá chấm điểm chỉ số CCHC và gửi kết quả về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

4. Tháng 01 (năm sau) hằng năm, tổ thẩm định Chỉ số CCHC tỉnh tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện.

5. Tháng 02 hằng năm, UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC năm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

1.1. Sở Nội vụ, cơ quan chủ trì triển khai thực hiện

a) Ban hành văn bản hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai việc xác định Chỉ số CCHC hằng năm.

b) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện đánh giá phân loại Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và UBND cấp xã theo quy định.

c) Tổ chức điều tra XHH: Nghiên cứu, xác định đối tượng điều tra XHH và xây dựng phiếu điều tra XHH phù hợp với từng nhóm đối tượng; xác định quy mô mẫu điều tra xã hội học. Xác định phương thức tổ chức điều tra xã hội học phù hợp với điều kiện thực tế. Xây dựng kế hoạch và phương án điều tra XHH; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện điều tra XHH phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện.

d) Tổng hợp, xử lý số liệu, xây dựng báo cáo xử lý số liệu điều tra XHH Chỉ số CCHC.

e) Tham mưu UBND tỉnh thành lập tổ thẩm định để thẩm định kết quả tự đánh giá chấm điểm Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện.

f) Tổng hợp kết quả thẩm định và kết quả điều tra XHH Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện trình UBND tỉnh công bố kết quả Chỉ số CCHC hằng năm.

g) Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của các cơ quan, đơn vị về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền CCHC; hằng năm rà soát nội dung các tiêu chí, tiêu chí thành phần bộ Chỉ số CCHC để sửa đổi, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tế.

i) Tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

1.2. Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Tài chính; Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Khoa học và Công nghệ phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá CCHC đối với từng lĩnh vực cải cách theo phân công của tỉnh; tham

gia tổ thẩm định, thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC của các đơn vị về lĩnh vực chuyên môn được UBND tỉnh giao tham mưu thực hiện.

1.3. Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện và UBND cấp xã

a) Hằng năm xây dựng báo cáo tự đánh giá chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của đơn vị theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

b) Phối hợp với Sở Nội vụ tổ chức điều tra XHH xác định Chỉ số CCHC của sở, ban, ngành, UBND cấp huyện.

c) Ngoài ra, UBND cấp huyện đôn đốc các đơn vị cấp xã trực thuộc tự đánh giá, chấm điểm Chỉ số CCHC của đơn vị; tổ chức thẩm định; đánh giá phân loại và công bố Chỉ số CCHC hằng năm của UBND cấp xã trực thuộc; báo cáo kết quả Chỉ số CCHC của UBND cấp xã về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

2. Kinh phí thực hiện

2.1. Nguồn kinh phí: Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được bảo đảm bằng nguồn ngân sách nhà nước của tỉnh và thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2.2. Đối với cấp tỉnh: Hằng năm, trên cơ sở đề nghị của Sở Nội vụ, căn cứ khả năng ngân sách của tỉnh, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán đầu năm của đơn vị.

2.3. Đối với cấp huyện: Hằng năm UBND cấp huyện chủ động bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các nội dung giao trong Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- TT. Tỉnh uỷ;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT, NCPC (Văn).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Duy Hưng

Phụ lục I

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

(Kèm theo Quyết định số: ~~1629~~ /QĐ-UBND ngày ~~10~~ tháng ~~9~~ năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	15,5					
1.1	Kế hoạch CCHC năm	2					
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC năm	0,5				<i>Vi dụ: Các kế hoạch, báo cáo và các văn bản liên quan... Các số liệu liên quan khác có thể nêu rõ tại báo cáo CCHC cuối năm</i>	
	<i>Ban hành trong tháng 01: 0,5</i>						
	<i>Ban hành trong tháng 02: 0,25</i>						
	<i>Ban hành sau tháng 02 hoặc không ban hành: 0</i>						
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	0,5					
	<i>Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC: 0,5</i> <i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ: 0</i>						
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch (nhiệm vụ, nội dung) CCHC	1					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i> <i>Từ 90 % đến 100% kế hoạch: 0,5</i> <i>Dưới 90% kế hoạch: 0</i>						
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo	2,5					
1.2.1	Báo cáo CCHC định kỳ	1,5					
	<i>Đủ số lượng báo cáo theo quy định (gồm 04 báo cáo: 02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng, 01 báo cáo năm): 0,5</i> <i>Tất cả báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định: 0,5</i> <i>Tất cả báo cáo đúng thời gian quy định: 0,5</i> <i>Không có báo cáo: 0</i>						
1.2.2	Báo cáo tự đánh giá chấm điểm kết quả chỉ số CCHC	1					
	<i>Điểm tự đánh giá chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 1</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Điểm tự đánh giá sai số không quá 5% so với kết quả thẩm định: 0,5</i>						
	<i>Điểm tự đánh giá sai số trên quá 5% so với kết quả thẩm định: 0</i>						
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	2					
1.3.1	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1,5					
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị: 0,5</i>						
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC trong các cuộc họp, sinh hoạt cơ quan: 0,5</i>						
	<i>Thực hiện tuyên truyền thêm các hình thức khác (tổ chức hội nghị tuyên truyền về CCHC; tọa đàm về CCHC; tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; ...): 0,5</i>						
	<i>Không thực hiện các hình thức tuyên truyền: 0</i>						
1.3.2	Mức độ thực hiện tuyên truyền CCHC	0,5					
	<i>Thực hiện thường xuyên các hình thức tuyên truyền CCHC theo quy định: 0,5</i>						
	<i>Không thực hiện thường xuyên: 0</i>						
1.4	Sáng kiến trong thực hiện CCHC	2					
	<i>Có sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC trong năm được áp dụng: 2</i>						
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>						
1.5	Trách nhiệm của người đứng đầu trong CCHC	0,5					
	<i>Người đứng đầu phụ trách: 0,5</i>						
	<i>Phân cho cấp phó phụ trách: 0</i>						
1.6	Kinh phí thực hiện CCHC	0,5					
	<i>Có bố trí kinh phí cho công tác CCHC: 0,5</i>						
	<i>Không có kinh phí: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
1.7	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2					
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 2</i>						
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 95% - dưới 100% nhiệm vụ được giao: 0,5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao: 0</i>						
1.8	Đánh giá tác động đến chỉ đạo điều hành CCHC của sở, ban, ngành (Phần điều tra xã hội học)	4					
1.8.1	Tính đầy đủ kịp thời của các văn bản, chỉ đạo, điều hành CCHC của sở	1					ĐTXHH
1.8.2	Chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC của sở	1					ĐTXHH
1.8.3	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện CCHC của sở	1					ĐTXHH
1.8.4	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC của sở	1					ĐTXHH
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	11					
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	4,5					
2.1.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	0,5					
	<i>Ban hành kế hoạch đúng thời hạn: 0,5</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch không đúng thời hạn: 0,25</i>						
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.</i>						
2.1.2	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2					
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 1</i>						
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>						
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Không thực hiện các hoạt động trên: 0</i>						
2.1.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1					
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>						
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>						
2.1.4	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	1					
	<i>Báo cáo đúng nội dung theo quy định: 0,5</i>						
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>						
	<i>Không có báo cáo: 0</i>						
2.2	Thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	1,5					
2.2.1	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL (<i>Trường hợp tất cả các VBQPPL qua rà soát đều phù hợp, không phát sinh vấn đề cần xử lý thì điểm đánh giá là 1 điểm</i>)	1					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) x 1 100%</i>						
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
2.2.2	Gửi Danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực đến Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quyết định số 13/2019/QĐUBND của UBND tỉnh	0,5					
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0,5</i>						
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>						
2.3	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra VBQPPL (<i>Trường hợp kiểm tra VBQPPL không phát hiện vấn đề sai phạm cần xử lý thì điểm đánh giá được tính là 1 điểm</i>)	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: $\frac{(\text{Tỷ lệ \% văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1}{100\%}$						
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0						
2.4	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL thuộc lĩnh vực chuyên môn của các sở, ban, ngành (Phần điều tra xã hội học)	4					
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1					ĐTXHH
2.4.2	Tính khả thi của văn bản QPPL (Sự phù hợp giữa quy định của văn bản với yêu cầu thực tế, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh)	1					ĐTXHH
2.4.3	Tính hiệu quả của văn bản QPPL (Đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội hoặc khắc phục được những mặt tồn tại, hạn chế của tỉnh)	1					ĐTXHH
2.4.4	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1					ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	21					
3.1	Kiểm soát quy định TTHC	2					
3.1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5					
	Ban hành trước ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 0,5						
	Ban hành sau ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 0,25						
	Không ban hành: 0						
3.1.2	Báo cáo kiểm soát TTHC	1,5					
	Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian theo quy định: 1,5						
	Báo cáo đúng thời gian theo quy định nhưng chưa đầy đủ nội dung: 0,5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Không có báo cáo hoặc báo cáo quá thời gian quy định: 0</i>						
3.2	Rà soát, đánh giá TTHC	4					
3.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,5					
	<i>Ban hành trước ngày 15 tháng 02 của năm kế hoạch: 0,5</i>						
	<i>Ban hành sau ngày 15 tháng 02 của năm kế hoạch: 0,25</i>						
	<i>Không ban hành: 0</i>						
3.2.2	Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá TTHC	0,5					
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>						
	<i>Báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 0,25</i>						
	<i>Không có báo cáo: 0</i>						
3.2.3	Kết quả thực hiện rà soát, đánh giá TTHC trong năm	3					
	<i>Có phương án đơn giản hóa, cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua: 3</i>						
	<i>Không có kết quả rà soát: 0</i>						
3.3	Công bố, công khai TTHC, hồ sơ TTHC	3,5					
3.3.1	Trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC, danh mục TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của đơn vị (<i>Trường hợp trong năm không phát sinh TTHC cần công bố, điểm đánh giá là 0,5 điểm</i>)	0,5					
	<i>Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>						
	<i>Không kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 0</i>						
3.3.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	1					
	<i>Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 0</i>						
3.3.3	Trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC (<i>chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định công bố danh mục TTHC được ban hành</i>)	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không kịp thời, đầy đủ, đúng quy định: 0</i>						
3.3.4	Cập nhật hồ sơ TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	1					
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1</i>						
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>						
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1					
3.4.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý PAKN (Trên trang thông tin điện tử; ...)	0,5					
	<i>Công khai đúng quy định: 0,5</i>						
	<i>Không công khai: 0</i>						
3.4.2	Thực hiện tiếp nhận và xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ngành theo quy định (bao gồm cả việc công khai kết quả xử lý PAKN, trường hợp cơ quan, đơn vị không nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân nên không phát sinh việc xử lý: 0,5)	0,5					
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>						
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
3.5	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2					
3.5.1	Tỷ lệ TTHC đang đưa vào thực hiện cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của đơn vị (đối với các TTHC được quy định phải thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông).	1					
	<i>100% TTHC: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% TTHC: 0,5</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 80% TTHC: 0,25</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0</i>						
3.5.2	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1					
	<i>Điểm đánh giá từ tốt trở lên: 1</i>						
	<i>Điểm đánh giá ở mức khá: 0,5</i>						
	<i>Điểm đánh giá ở mức trung bình: 0</i>						
3.6	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3,5					
3.6.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết theo quy định	3					
	<i>100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 3</i>						
	<i>Từ 80%-dưới 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 2</i>						
	<i>Dưới 80% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>						
3.6.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,5					
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>						
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>						
3.7	Tác động đến chất lượng quy định TTHC (Phần điều tra xã hội học)	5					
3.7.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1					ĐTXHH
3.7.2	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở, ngành	1					ĐTXHH
3.7.3	Nơi tiếp đón tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1					ĐTXHH
3.7.4	Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1					ĐTXHH
3.7.5	Chất lượng, hiệu quả giải quyết TTHC của sở, ngành	1					ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	8					
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	4					
4.1.1	Sắp xếp các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc	1					
	<i>Đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
4.1.2	Chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc	1					
	<i>Quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể: 1</i>						
	<i>Không quy định cụ thể: 0</i>						
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương	2					
	<i>Đúng quy định: 2</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2					
4.2.1	Về sử dụng biên chế	1					
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế công chức, viên chức được giao: 1</i>						
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế được giao: 0</i>						
4.2.2	Về tinh giản biên chế	1					
	<i>Có công chức, viên chức, người lao động tinh giản biên chế trong năm: 1</i>						
	<i>Không có công chức, viên chức, người lao động tinh giản biên chế trong năm: 0</i>						
4.3	Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính (Phần điều tra xã hội học)	2					
4.3.1	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của đơn vị	1					ĐTXHH
4.3.2	Tính hợp lý trong việc chuyển đổi vị trí công tác của đơn vị	1					ĐTXHH

5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	11					
5.1	Tỷ lệ công chức, viên chức bố trí theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt	2					
	<i>Bố trí đúng 100%: 2</i>						
	<i>Bố trí đúng từ 80% - dưới 100%: 1</i>						
	<i>Bố trí đúng từ 60% - dưới 80%: 0,5</i>						
	<i>Bố trí đúng dưới 60%: 0</i>						
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng, thăng hạng viên chức	1,5					
5.2.1	<i>Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức theo thẩm quyền (Trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức tuyển dụng viên chức, do không có đơn vị sự nghiệp hoặc không có biên chế: 1)</i>	1					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.2.2	<i>Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức theo thẩm quyền (Trường hợp cơ quan, đơn vị không tổ chức thăng hạng viên chức, do không có đơn vị sự nghiệp hoặc không có viên chức cần thăng hạng: 0,5)</i>	0,5					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo các phòng, ban và tương đương (Trường hợp trong năm đơn vị không thực hiện bổ nhiệm, do đã đủ cơ cấu hoặc không có người đến thời gian bổ nhiệm lại: 1)	1					
	<i>Thực hiện bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>						
	<i>Thực hiện bổ nhiệm không đúng quy định: 0</i>						
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương của cán bộ, công chức, viên chức	2,5					
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 2,5</i>						
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0</i>						

5.5	Tác động cải cách đến quản lý và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức (Phần điều tra xã hội học)	4					
5.5.1	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong xử lý công việc	1					ĐTXHH
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong xử lý công việc	1					ĐTXHH
5.5.3	Thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	1					ĐTXHH
5.5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của đội ngũ công chức, viên chức của sở	1					ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11					
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3					
6.1.1	Thực hiện quy định về sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1					
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>						
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>						
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1					
	<i>Từ 90% đến 100% số kiến nghị được thực hiện (trường hợp cơ quan, đơn vị không có kiến nghị): 1</i>						
	<i>Từ 70% đến dưới 90% số kiến nghị được thực hiện: 0,5</i>						
	<i>Dưới 70% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>						
6.1.3	Thực hiện công khai tài chính tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc "Thủ trưởng đơn vị dự toán thực hiện công khai đầy đủ những nội dung quy định tại Điều 3 Chương II Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ"	1					
	<i>100% đơn vị trực thuộc thực hiện công khai đúng quy định: 1</i>						
	<i>Dưới 100%: 0</i>						
6.2	Xây dựng các quy chế quản lý, sử dụng tài chính công	1					
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý chi tiêu	0,5					
	<i>Đã ban hành quy chế: 0,5</i>						

	<i>Chưa ban hành quy chế: 0</i>					
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	0,5				
	<i>Đã ban hành quy chế: 0,5</i>					
	<i>Chưa ban hành quy chế: 0</i>					
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ kinh phí, tài chính (Đối với các cơ quan không có đơn vị sự nghiệp trực thuộc, chấm điểm nội dung này)	4				
6.3.1	Thực hiện tự chủ về kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định 117/2013/NĐ-CP	1				
	<i>100% đơn vị thực hiện: 1</i>					
	<i>Dưới 100% đơn vị thực hiện: 0</i>					
6.3.2	Số đơn vị tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho công chức và người lao động	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 100%: 0,5</i>					
	<i>Từ 60% đến dưới 80%: 0,25</i>					
	<i>Dưới 60%: 0</i>					
6.3.3	Tỷ lệ tiết kiệm chi thường xuyên tăng cao hơn so với năm trước	2				
	<i>Cao hơn 10%: 2</i>					
	<i>Từ 5% - 10%: 1,5</i>					
	<i>Dưới 5%: 0</i>					
6.4	Thực hiện cơ chế tự chủ kinh phí, tài chính (Đối với cơ quan có đơn vị sự nghiệp trực thuộc, chấm điểm nội dung này)	4				
6.4.1	Số đơn vị sự nghiệp tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho viên chức và người lao động	2				
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 2</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 100%: 1</i>					
	<i>Từ 60% đến dưới 80%: 0,5</i>					
	<i>Dưới 60%: 0</i>					

6.4.2	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm cuối giai đoạn tự chủ được giao liền kề	2					
	<i>Từ 10% trở lên: 2</i>						
	<i>Dưới 10% tính theo công thức ((Tỷ lệ % giảm chi ngân sách x 2)/10%</i>						
6.5	Tác động đến quản lý tài chính công (Phân điều tra xã hội học)	3					
6.5.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1					ĐTXHH
6.5.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1					ĐTXHH
6.5.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí, tài chính	1					ĐTXHH
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ	22,5					
7.1	Môi trường chính sách	2					
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2021-2025	1					
	<i>Ban hành đúng thời gian, đầy đủ nội dung: 1</i>						Kế hoạch của đơn vị
	<i>Ban hành không đúng thời hạn hoặc chưa đầy đủ nội dung: 0,5</i>						
	<i>Ban hành không đúng thời hạn và chưa đầy đủ nội dung: 0</i>						
7.1.2	Có các nội dung, nhiệm vụ về Chuyển đổi số trong các văn bản do đơn vị tham mưu cấp trên ban hành	1					
	<i>Có (đối với các đơn vị không có nhiệm vụ chính được giao thì gộp nội dung chuyển đổi số vào kế hoạch CNTT, chính quyền điện tử của đơn vị): 1</i>						Văn bản được ban hành
	<i>Không: 0</i>						
7.2	Hạ tầng số và nhân lực Công nghệ thông tin (CNTT)	4					
7.2.1	Có triển khai các hệ thống thông tin/Cơ sở dữ liệu (CSDL) chuyên ngành	1					
	<i>Có: 1</i>						Bảo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; theo dõi, khảo sát của cơ quan chuyên môn
	<i>Không: 0</i>						
7.2.2	Có CSDL kết nối, đồng bộ với CSDL của cấp Bộ	1					
	<i>Đã triển khai đúng quy định: 1</i>						

	<i>Không triển khai đúng quy định: 0</i>					
7.2.3	Kịp thời xử lý, khắc phục các vấn đề về bảo mật, an toàn thông tin mạng được Sở TTTT cảnh báo và có báo cáo kết quả theo yêu cầu (nếu có) của Sở TTTT	1				
	<i>Xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời: 1</i>					
	<i>Xử lý, khắc phục và báo cáo chưa kịp thời: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện hoặc vẫn còn vấn đề chưa được khắc phục: 0</i>					
7.2.4	Cán bộ chuyên trách/kiêm nhiệm chuyên trách CNTT	1				
	<i>Có cán bộ chuyên trách, trình độ chuyên môn chuyên ngành CNTT từ cao đẳng trở lên: 1</i>					
	<i>Có, nhưng trình độ CNTT là trung cấp hoặc không có trình độ chuyên môn chuyên ngành CNTT: 0,5</i>					
7.3	Ứng dụng CNTT	7				
7.3.1	Sử dụng phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc TDOffice	1				<i>Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; Thống kê tại Hệ thống của CQ chuyên môn</i>
	<i>100% văn bản được phân công xử lý, trao đổi, duyệt, ký trên phần mềm:</i>					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 80 đến dưới 100%: 1</i>					
	<i>Dưới 80%: 0</i>					
7.3.2	Sử dụng hệ thống một cửa điện tử, một cửa điện tử liên thông	1				<i>Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; Thống kê tại Hệ thống của CQCM</i>
	<i>Duy trì sử dụng ổn định, đầy đủ chức năng, cập nhật 100% hồ sơ TTHC phát sinh của đơn vị vào phần mềm: 1</i>					
	<i>Duy trì sử dụng ổn định, đầy đủ chức năng, cập nhật từ 90% đến dưới 100% hồ sơ TTHC phát sinh của đơn vị vào phần mềm: 0,5</i>					
	<i>Không duy trì sử dụng ổn định hoặc sử dụng không đầy đủ chức năng: 0</i>					
7.3.3	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	1				nt
	<i>Từ 80% số TTHC trở lên: 1</i>					

	<i>Từ 50 đến 80% số TTHC thì tính theo công thức: (Tỷ lệ * 1)/80%</i>					
	<i>Dưới 50%: 0</i>					
7.3.4	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1			nt	
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên: 1</i>					
	<i>Từ 30% - dưới 50% số TTHC thì tính theo công thức: (Tỷ lệ * 1)/50%</i>					
	<i>Dưới 30%: 0</i>					
7.3.5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	1			nt	
	<i>Từ 20% trở lên: 1</i>					
	<i>Từ 10% - dưới 20% thì tính theo công thức: (Tỷ lệ * 1)/20%</i>					
	<i>Dưới 10%: 0</i>					
7.3.6	Rà soát cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với TTHC thuộc lĩnh vực ngành quản lý tại cấp huyện, cấp xã	1			nt	
	<i>Từ 80% số TTHC trở lên: 1</i>					
	<i>Từ 50 đến 80% số TTHC thì tính theo công thức: (Tỷ lệ * 1)/80%</i>					
	<i>Dưới 50%: 0</i>					
7.3.7	Sử dụng chứng thư số chuyên dùng cho các giao dịch điện tử khác như: Bảo hiểm xã hội, Kho bạc, Thuế, ... (ngoài trong văn bản điện tử thông thường)	1			nt	
	<i>Có từ 03 loại giao dịch khác trở lên: 0,1</i>					
	<i>Có 02 loại giao dịch khác: 0,5</i>					
	<i>Có 01 loại giao dịch hoặc không thực hiện loại giao dịch khác nào: 0</i>					
7.4	Sử dụng dịch vụ Bưu chính công ích (BCCI)	2,5				
7.4.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,5				
	<i>Từ 50% trở lên thì điểm đánh giá là: 0,5</i>					
					<i>Báo cáo cuối năm của các đơn vị Sở, ban, ngành,</i>	<i>Chi thống kê trong tổng số TTHC đã triển khai sử</i>

	Dưới 50%: 0					Báo cáo của Bưu điện tỉnh	dụng dịch vụ BCCI
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1				Báo cáo cuối năm của các đơn vị Sở, ban, ngành, Báo cáo của Bưu điện tỉnh	Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI
	Từ 05% số hồ sơ TTHC trở lên: 1						
	Dưới 05% số hồ sơ TTHC: 0						
7.4.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1				Báo cáo cuối năm của các đơn vị Sở, ban, ngành, báo cáo của Bưu điện tỉnh	
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên thì điểm đánh giá là: 1						
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá là: 0						
	Thực hiện không đúng theo quy định: 0						
7.5	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO	3					
7.5.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại cơ quan, đơn vị (bao gồm cả các đơn vị trực thuộc phải áp dụng theo quy định).	1				Quyết định công bố hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 theo mẫu Phụ lục I tại Quyết định số 19/2014/QĐ- TTg ngày 05/3/2014 của TTCP	
	Có ban hành: 1						
	Không ban hành: 0						
7.5.2	Tổ chức đánh giá nội bộ, họp xem xét của lãnh đạo hàng năm theo quy định (bao gồm cả các đơn vị trực thuộc phải áp dụng theo quy định).	1				Kế hoạch, báo cáo đánh giá nội bộ; Biên bản họp	
	Thực hiện các nội dung trên :1						
	Thực hiện 1 trong 2 nội dung trên: 0,5						

	<i>Không thực hiện: 0</i>					xem xét của lãnh đạo	
7.5.3	Thực hiện việc duy trì, cải tiến ISO theo quy định (<i>bao gồm cả các đơn vị trực thuộc phải áp dụng theo quy định</i>).	1				Kế hoạch năm về duy trì, áp dụng và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	
	<i>Thực hiện đúng theo quy định: 1</i>						
	<i>Thực hiện không đúng theo quy định: 0</i>						
7.6	Tác động đến hiện đại hóa hành chính (<i>Phần điều tra xã hội học</i>)	4					
7.6.1	Tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1					ĐTXHH
7.6.2	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở, ngành	1					ĐTXHH
7.6.3	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan của sở, ngành	1					ĐTXHH
7.6.4	Mức độ thuận tiện trong việc tra cứu, khai báo, cung cấp thông tin, tài liệu khi nộp hồ sơ giải quyết TTHC trực tuyến qua mạng	1					ĐTXHH
	TỔNG ĐIỂM	100					

Phụ lục II
TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số: 1679 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	17,5					
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	2				<i>Vi dụ: Các kế hoạch, báo cáo và các văn bản liên quan... Các số liệu liên quan khác có thể nêu rõ tại báo cáo CCHC cuối năm</i>	
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính năm	0,5					
	<i>Ban hành trong tháng 1: 0,5</i>						
	<i>Ban hành trong tháng 2: 0,25</i>						
	<i>Ban hành sau tháng 02 hoặc không ban hành: 0</i>						
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	0,5					
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ: 0,5</i>						
	<i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ: 0</i>						
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch (nhiệm vụ, nội dung) CCHC	1					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>						
	<i>Từ 90 % đến 100% kế hoạch: 0,5</i>						
	<i>Dưới 90% kế hoạch: 0</i>						
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo	2,5					
1.2.1	Báo cáo CCHC định kỳ	2					
	<i>Đủ số lượng báo cáo theo quy định (gồm 04 báo cáo: 02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng, 01 báo cáo năm): 0,5</i>						
	<i>Tất cả báo cáo đủ nội dung theo quy định: 1</i>						
	<i>Tất cả báo cáo đúng thời gian quy định: 0,5</i>						
	<i>Không có báo cáo: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
1.2.2	Báo cáo tự đánh giá chấm điểm kết quả chỉ số CCHC	0,5					
	<i>Điểm tự đánh giá chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 0,5</i>						
	<i>Điểm tự đánh giá sai số không quá 5% so với kết quả thẩm định: 0,25</i>						
	<i>Điểm tự đánh giá sai số trên quá 5% so với kết quả thẩm định: 0</i>						
1.3.	Kiểm tra công tác CCHC	1,5					
1.3.1	Tỷ lệ các phòng, ban và các đơn vị cấp xã trực thuộc được kiểm tra trong năm	0,5					
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0,5</i>						
	<i>Từ 20- dưới 30 số cơ quan, đơn vị: 0,25</i>						
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>						
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>						
	<i>Dưới 90%: 0</i>						
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,5					
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0,5					
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 0,5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0</i>						
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1,5					
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị: 0,5</i>						
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC trong các cuộc họp, sinh hoạt cơ quan: 0,5</i>						
	<i>Thực hiện tuyên truyền thêm các hình thức khác (tổ chức hội nghị tuyên truyền về CCHC;</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm ĐT XHH	UBND tỉnh đánh giá		
	<i>tọa đàm về CCHC; tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; ...): 0,5</i>						
	<i>Không thực hiện tuyên truyền: 0</i>						
1.4.3	Mức độ thực hiện tuyên truyền CCHC	0,5					
	<i>Thực hiện thường xuyên các hình thức tuyên truyền CCHC theo quy định: 0,5</i>						
	<i>Không thực hiện thường xuyên: 0</i>						
1.5	Sáng kiến trong thực hiện CCHC	1,5					
	<i>Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC trong năm được áp dụng: 1,5</i>						
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>						
1.6	Trách nhiệm của người đứng đầu trong CCHC	0,5					
	<i>Người đứng đầu phụ trách: 0,5</i>						
	<i>Phân cho cấp phó phụ trách: 0</i>						
1.7	Bố trí kinh phí cho công tác CCHC	0,5					
	<i>Có kinh phí: 0,5</i>						
	<i>Không có kinh phí: 0</i>						
1.8	Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND giao	1,5					
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1,5</i>						
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1</i>						
	<i>Hoàn thành từ 95% - dưới 100% nhiệm vụ được giao: 0,5</i>						
	<i>Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao: 0</i>						

1.9	Đánh giá tác động đến chỉ đạo điều hành CCHC của UBND cấp huyện (Phần điều tra xã hội học)	5					
1.9.1	Tính đầy đủ kịp thời của các văn bản, chỉ đạo, điều hành CCHC	1					ĐTXHH
1.9.2	Chất lượng của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC	1					ĐTXHH
1.9.3	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện CCHC của UBND cấp huyện	1					ĐTXHH
1.9.4	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC của UBND cấp huyện	1					ĐTXHH
1.9.5	Tác động của tuyên truyền đối với việc nâng cao nhận thức của người dân tổ chức	1					ĐTXHH
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CẤP HUYỆN	10,5					
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TĐTHPL)	4					
2.1.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật	0,5					
	<i>Ban hành kế hoạch đúng thời hạn: 0,5</i>						
	<i>Ban hành kế hoạch không đúng thời hạn: 0,25</i>						
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.</i>						
2.1.2	Thực hiện các hoạt động về TĐTHPL	2					
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 1</i>						
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>						
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>						
	<i>Không thực hiện các hoạt động trên: 0</i>						
2.1.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1					
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền: 1</i>						
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TĐTHPL theo thẩm quyền: 0</i>						

2.1.4	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0,5					
	<i>Báo cáo đúng nội dung theo quy định: 0,25</i>						
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,25</i>						
	<i>Không có báo cáo: 0</i>						
2.2	Thực hiện rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	1,5					
2.2.1	Xử lý kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL (<i>Trường hợp tất cả các VBQPPL qua rà soát đều phù hợp, không phát sinh vấn đề cần xử lý thì điểm đánh giá là 1 điểm</i>)	1					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: (Tỷ lệ % <u>văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý</u>) x 1 100%</i>						
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
2.2.2	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0,5					
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0,5</i>						
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>						
2.3	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra VBQPPL (<i>Trường hợp kiểm tra văn bản QPPL không phát hiện vấn đề sai phạm cần xử lý thì điểm đánh giá được tính là 1 điểm</i>)	1					
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: (Tỷ lệ % <u>văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý</u>) x 1 100%</i>						
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						

2.4	Đánh giá tác động đến việc thực hiện thể chế thuộc phạm vi của UBND cấp huyện (Phần điều tra xã hội học)	4					
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện	1					ĐTXHH
2.4.2	Tính khả thi của văn bản QPPL do UBND cấp huyện ban hành	1					ĐTXHH
2.4.3	Tính hiệu quả của văn bản QPPL do UBND cấp huyện ban hành	1					ĐTXHH
2.4.4	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện.	1					ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	18,5					
3.1	Kiểm soát quy định TTHC	1,5					
3.1.1	Ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5					
	<i>Ban hành trước ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 0,5</i>						
	<i>Ban hành sau ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 0,25</i>						
	<i>Không ban hành: 0</i>						
3.1.2	Báo cáo kiểm soát TTHC	1					
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian theo quy định: 1</i>						
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định nhưng chưa đầy đủ nội dung: 0,5</i>						
	<i>Không có báo cáo hoặc báo cáo quá thời gian quy định: 0</i>						
3.2	Rà soát, đánh giá TTHC	3					
3.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,5					
	<i>Ban hành trước ngày 15 tháng 02 của năm kế hoạch: 0,5</i>						
	<i>Ban hành sau ngày 15 tháng 02 của năm kế hoạch: 0,25</i>						
	<i>Không ban hành: 0</i>						
3.2.2	Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá TTHC	0,5					
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>						

	<i>Báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 0,25</i>						
	<i>Không có báo cáo: 0</i>						
3.2.3	Kết quả thực hiện rà soát, đánh giá TTHC trong năm	2					
	<i>Có phương án đơn giản hóa, cải cách TTHC được UBND tỉnh thông qua: 2</i>						
	<i>Không có kết quả rà soát: 0</i>						
3.3	Công khai TTHC và cập nhật hồ sơ TTHC	2,5					
3.3.1	Niêm yết TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đơn vị	0,5					
	<i>100% TTHC: 0,5</i>						
	<i>Dưới 100%: 0</i>						
3.3.2	Cập nhật hồ sơ TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	2					
	<i>Kịp thời, đầy đủ: 2</i>						
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>						
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị	1,5					
3.4.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý PAKN (tại bảng niêm yết TTHC và trên trang TTĐT)	0,5					
	<i>Công khai đúng quy định: 0,5</i>						
	<i>Không công khai: 0</i>						
3.4.2	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận và xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của UBND cấp huyện (Trường hợp cơ quan, đơn vị không nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân nên không phát sinh việc xử lý: 1)	1					
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>						
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>						
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						

3.5	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	2,5					
3.5.1	Tỷ lệ TTHC đang đưa vào thực hiện cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý và giải quyết của đơn vị	1					
	<i>100% TTHC: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% TTHC: 0,5</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 80% TTHC: 0,25</i>						
	<i>Dưới 70% TTHC: 0</i>						
3.5.2	Công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	0,5					
	<i>Cử công chức trực thường xuyên để tiếp nhận và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân: 0,5</i>						
	<i>Không bố trí công chức trực thường xuyên: 0</i>						
3.5.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	1					
	<i>Điểm đánh giá từ tốt trở lên: 1</i>						
	<i>Điểm đánh giá ở mức khá: 0,5</i>						
	<i>Điểm đánh giá ở mức trung bình: 0</i>						
3.6	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2,5					
3.6.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết theo quy định	2					
	<i>100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 2</i>						
	<i>Từ 80%-dưới 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 1,5</i>						
	<i>Dưới 80% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>						
3.6.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,5					
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>						

	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>					
3.7	Tác động đến chất lượng quy định TTHC (Phần điều tra xã hội học)	5				
3.7.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện	1				ĐTXHH
3.7.2	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện	1				ĐTXHH
3.7.3	Nơi tiếp đón tổ chức, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1				ĐTXHH
3.7.4	Thái độ phục vụ của công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	1				ĐTXHH
3.7.5	Chất lượng, hiệu quả giải quyết TTHC của địa phương	1				ĐTXHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	8,5				
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	3,5				
4.1.1	Sắp xếp các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc	1				
	<i>Đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
4.1.2	Chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn và đơn vị trực thuộc	1				
	<i>Quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể: 1</i>					
	<i>Không quy định cụ thể: 0</i>					
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương	1,5				
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>					
	<i>Không đúng quy định: 0</i>					
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	3				
4.2.1	Về sử dụng biên chế	1				
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế công chức, viên chức được giao: 1</i>					
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế được giao: 0</i>					

4.2.2	Về tinh giản biên chế	2					
	<i>Có công chức, viên chức, người lao động tinh giản biên chế trong năm: 1</i>						
	<i>Không có công chức, viên chức, người lao động tinh giản biên chế trong năm: 0</i>						
4.3	Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính (Phần điều tra xã hội học)	2					
4.3.1	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	1					ĐTXHH
4.3.2	Tính hợp lý trong việc chuyển đổi vị trí công tác	1					ĐTXHH
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	17					
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm đã được phê duyệt	1,5					
	<i>Bố trí đúng 100%: 1,5</i>						
	<i>Bố trí đúng từ 80% - dưới 100%: 1</i>						
	<i>Bố trí đúng từ 60% - dưới 80%: 0,5</i>						
	<i>Bố trí đúng dưới 60%: 0</i>						
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng, thăng hạng viên chức	2					
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức (<i>Trường hợp đơn vị không tổ chức tuyển dụng, do không có biên chế hoặc không có chủ trương thì điểm đánh giá: 0,5 điểm</i>)	0,5					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.2.2	Thực hiện quy định về thăng hạng viên chức theo thẩm quyền (<i>Trường hợp đơn vị không tổ chức thăng hạng, do không có viên chức cần thăng hạng: 0,5 điểm</i>)	0,5					
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0,5</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.2.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn từ trung cấp trở lên (<i>Đối với công chức các phường, thị trấn trình độ phải từ đại học trở lên</i>)	1					
	<i>100% đạt chuẩn: 1</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 100% đạt chuẩn. 0,5</i>						

	<i>Dưới 70% đạt chuẩn: 0</i>						
5.3	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo các phòng, ban và tương đương <i>(Trường hợp trong năm đơn vị không thực hiện bổ nhiệm, do đã đủ cơ cấu hoặc không có người đến thời gian bổ nhiệm lại: 0,5 điểm)</i>	0,5					
	<i>100% số lãnh đạo các phòng, ban và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5</i>						
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo các phòng, ban và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0</i>						
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2					
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 2</i>						
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0</i>						
5.5	Tác động đến chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức <i>(Phần điều tra xã hội học)</i>	11					
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ công chức, viên chức thuộc UBND cấp huyện	1					ĐTXHH
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của đội ngũ cán bộ, công chức thuộc UBND cấp huyện	1					ĐTXHH
5.5.3	Thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND cấp huyện	1					ĐTXHH
5.5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của đội ngũ cán bộ, công chức	1					ĐTXHH
5.5.5	Năng lực chuyên môn của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương	1					ĐTXHH
5.5.6	Kết quả khám chữa bệnh của các cơ sở y tế tại địa phương	1					ĐTXHH
5.5.7	Thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức y tế tại địa phương	1					ĐTXHH
5.5.8	Các hiện tượng tiêu cực ở các cơ sở khám chữa bệnh tại địa phương	1					ĐTXHH
5.5.9	Năng lực chuyên môn của đội ngũ giáo viên tại địa phương	1					ĐTXHH
5.5.10	Chất lượng dạy và học của các trường phổ thông tại địa phương	1					ĐTXHH
5.5.11	Các hiện tượng tiêu cực ở các trường phổ thông tại địa phương	1					ĐTXHH

6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	9,5					
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3					
6.1.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0,5</i>	0,5					
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>						
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0,5					
	<i>Từ 80% đến 100% số kiến nghị được thực hiện (trường hợp cơ quan, đơn vị không có kiến nghị): 0,5</i>						
	<i>Từ 60% đến dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0,25</i>						
	<i>Dưới 60% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>						
6.1.3	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư ngân sách nhà nước hằng năm	2					
	<i>Từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 2</i>						
	<i>Từ 70% - 90% so với kế hoạch được giao, tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN} \times 2) / (90\%)]$</i>						
	<i>Dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0</i>						
6.2	Xây dựng các quy chế quản lý, sử dụng tài chính công	1					
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý chi tiêu	0,5					
	<i>Đã ban hành quy chế: 0,5</i>						
	<i>Chưa ban hành quy chế: 0</i>						
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	0,5					
	<i>Đã ban hành quy chế: 0,5</i>						
	<i>Chưa ban hành quy chế: 0</i>						

6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ kinh phí, tài chính	2,5					
6.3.1	Tiết kiệm kinh phí, tăng thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động	1,5					
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1,5</i>						
	<i>Từ 80% đến dưới 100%: 1</i>						
	<i>Từ 60% đến dưới 80%: 0,5</i>						
	<i>Dưới 60%: 0</i>						
6.3.2	Đánh giá việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	1					
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung theo quy định và gửi đúng thời hạn: 1</i>						
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng nội dung nhưng gửi sau thời hạn quy định: 0,5</i>						
	<i>Vi phạm một trong các tiêu chí: Báo cáo không đầy đủ nội dung; không đúng nội dung hoặc không gửi báo cáo: 0</i>						
6.4	Tác động đến quản lý tài chính công (Phần điều tra xã hội học)	3					
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1					ĐTXHH
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1					ĐTXHH
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí, tài chính	1					ĐTXHH
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ	18,5					
7.1	Môi trường chính sách	1,5					
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2021-2025 và triển khai các nội dung năm 2021 theo tiến độ đề ra	0,5					<i>Đưa nội dung chi tiết vào báo cáo CCHC cuối năm của đơn vị</i>
	<i>Đã ban hành và có triển khai 100% nhiệm vụ đề ra: 0,5</i>						
	<i>Có triển khai, nhưng chưa đầy đủ các nhiệm vụ đề ra: 0,25</i>						
	<i>Không ban hành hoặc không triển khai các nhiệm vụ đề ra: 0</i>						

7.1.2	Hoạt động của Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử huyện/thành phố.	0,5						Tài liệu minh chứng phù hợp: Quyết định kiện toàn, Giấy mời/Kết luận cuộc họp, văn bản, kế hoạch, ...
	Kịp thời kiện toàn Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử: 0,1							
	Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử có tổ chức cuộc họp: 0,2							
	Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử có ban hành văn bản hoặc có các hoạt động kiểm tra, đánh giá tình hình xây dựng Chính quyền điện tử trên địa bàn trong năm: 0,2							
7.1.3	UBND huyện/thành phố có triển khai nội dung về Chuyển đổi số	0,5						Văn bản triển khai; Tài liệu phù hợp kiểm chứng được nội dung hoạt động cụ thể đã triển khai.
	Có ban hành văn bản và triển khai ít nhất 01 hoạt động cụ thể: 0,5							
	Có ban hành văn bản nhưng chưa triển khai hoạt động cụ thể nào: 0,25							
	Không: 0							
7.2	Hạ tầng và nguồn lực Công nghệ thông tin	2,5						
7.2.1	Tổng số máy tính trang bị cho CBCC làm công tác chuyên môn tại các phòng, ban trực thuộc	1						Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; theo dõi, khảo sát của CQ chuyên môn
	Đạt tỷ lệ: 100%: 1							
	Dưới 100%: 0							
7.2.2	Kịp thời xử lý, khắc phục các vấn đề về bảo mật, an toàn thông tin mạng được Sở TTTT cảnh báo và có báo cáo kết quả theo yêu cầu (nếu có) của Sở TTTT	0,5						
	Đã phối hợp xử lý, khắc phục triệt để và báo cáo kịp thời: 0,5							
	Chưa kịp thời phối hợp xử lý hoặc báo cáo hoặc khắc phục chưa triệt để các vấn đề theo yêu cầu: 0							
7.2.3	Cán bộ chuyên trách CNTT	0,5						nt
	Có 02 cán bộ chuyên trách (01 tại UBND huyện, 01 tại phòng VH TT), trình độ CNTT từ cao đẳng trở lên: 0,5							
	Có 01 cán bộ chuyên trách hoặc cán bộ chuyên trách không phải chuyên ngành							

	<i>CNTT: 0,25</i>						
	<i>Không có cán bộ chuyên trách CNTT: 0</i>						
7.2.4	Cấp chứng thư số chuyên dùng cho tổ chức và các cá nhân lãnh đạo có quyền ký ban hành văn bản; cá nhân kế toán đơn vị.	0,5				nt	
	<i>Cấp đủ, đạt tỷ lệ 100%: 0,5</i>						
	<i>Dưới 100%: 0</i>						
7.3	Ứng dụng CNTT	5					
7.3.1	Sử dụng phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc TDOffice tại UBND huyện, các phòng ban trực thuộc	1				<i>Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; Thống kê tại Hệ thống của CQ chuyên môn</i>	
	<i>100% văn bản được phân công xử lý, trao đổi, duyệt, ký trên phần mềm: 1</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 80 đến dưới 100%: 0,5</i>						
	<i>Dưới 80%: 0</i>						
7.3.2	Tuyên truyền về Chuyển đổi số	0,5				<i>Báo cáo CNTT, báo cáo CCHC cuối năm của đơn vị; Theo dõi trên công TTĐT</i>	
	<i>Có chuyên mục riêng tuyên truyền về Chuyển đổi số trên công TTĐT và triển khai đa dạng các hình thức tuyên truyền về Chuyển đổi số: 0,5</i>						
	<i>Không có chuyên mục riêng tuyên truyền về Chuyển đổi số trên công TTĐT hoặc không triển khai đa dạng các hình thức tuyên truyền về Chuyển đổi số: 0</i>						
7.3.3	Sử dụng hệ thống một cửa điện tử, một cửa điện tử liên thông	1				<i>Báo cáo CNTT, báo cáo CCHC cuối năm của đơn vị; Thống kê tại Hệ thống của CQ chuyên môn</i>	
	<i>Duy trì sử dụng ổn định, đầy đủ chức năng, cập nhật 100% hồ sơ TTHC phát sinh của đơn vị vào phần mềm: 1</i>						
	<i>Duy trì sử dụng ổn định, đầy đủ chức năng, cập nhật từ 90% đến dưới 100% hồ sơ TTHC phát sinh của đơn vị vào phần mềm: 0,5</i>						
	<i>Không duy trì sử dụng ổn định hoặc sử dụng không đầy đủ chức năng: 0</i>						
7.3.4	Đề xuất, kiến nghị về việc tái cấu trúc quy trình giải quyết TTHC nhằm phù hợp cung cấp thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4	0,5				<i>Báo cáo CCHC cuối năm của đơn vị.</i>	
	<i>Có đề xuất: 0,5</i>						
	<i>Không có đề xuất: 0</i>						

7.3.5	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	0,5				nt	
	<i>Từ 50% số dịch vụ trở lên: 0,5</i>						
	<i>Từ 20% - dưới 50% số TTHC thì tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \%} * 0,5}{50\%}$</i>						
	<i>Dưới 20%: 0</i>						
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ TTHC phát sinh trực tuyến mức độ 3 và 4	1				nt	
	<i>Từ 20% trở lên: 1</i>						
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ thì tính theo công thức $\frac{\text{Tỷ lệ \%} * 1,00}{20\%}$</i>						
	<i>Dưới 10%: 0</i>						
7.3.7	Tỷ lệ lãnh đạo UBND huyện, lãnh đạo các phòng, ban trực thuộc UBND huyện, lãnh đạo UBND xã sử dụng chứng thư số chuyên dùng để ký số văn bản, giao dịch điện tử	0,5				nt	
	<i>Đạt 100%: 0,5</i>						
	<i>Dưới 100%: 0</i>						
7.4	Sử dụng dịch vụ Bưu chính công ích (BCCI)	2,5					
7.4.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,5					
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên: 0,5</i>						
	<i>Dưới 50% số TTHC: 0</i>						
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1					
	<i>Từ 05% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>						
	<i>Dưới 05% số hồ sơ TTHC: 0</i>						
7.4.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1					
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>						
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0</i>						
	<i>Thực hiện không đúng theo quy định: 0</i>						
						Báo cáo cuối năm của các đơn vị có TTHC, Báo cáo của Bưu điện tỉnh	

7.5	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO	3					
7.5.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại cơ quan, đơn vị (bao gồm cả các đơn vị trực thuộc phải áp dụng theo quy định)	1					Quyết định công bố hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 theo mẫu Phụ lục I tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của TTCP
	Có ban hành: 1						
	Không ban hành: 0						
7.5.2	Tổ chức đánh giá nội bộ, họp xem xét của lãnh đạo hàng năm theo quy định (bao gồm cả các đơn vị trực thuộc phải áp dụng theo quy định)	1					Kế hoạch, báo cáo đánh giá nội bộ; Biên bản họp xem xét của lãnh đạo.
	Thực hiện các nội dung trên :1						
	Thực hiện 1 trong 2 nội dung trên: 1						
	Không thực hiện: 0						
7.5.3	Thực hiện việc duy trì, cải tiến ISO theo quy định (bao gồm cả các đơn vị trực thuộc phải áp dụng theo quy định)	1					Kế hoạch năm về duy trì, áp dụng và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015
	Thực hiện đúng theo quy định: 1						
	Thực hiện không đúng theo quy định: 0						
7.6	Tác động đến hiện đại hóa hành chính (Phần điều tra xã hội học)	4					
7.6.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Công/Trang thông tin điện tử của địa phương	1					ĐTXHH
7.6.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Công/Trang thông tin của địa phương	1					ĐTXHH
7.6.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Công/Trang thông tin điện tử của địa phương	1					ĐTXHH
7.6.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan của địa phương.	1					ĐTXHH
	TỔNG ĐIỂM	100					

Phụ lục III
TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
(Kèm theo Quyết định số: 1679/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	21,5			<i>Ví dụ: Các kế hoạch, báo cáo và các văn bản liên quan... Các số liệu liên quan khác có thể nêu rõ tại báo cáo CCHC cuối năm</i>	
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	6,5				
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính năm	1,5				
	<i>Ban hành trong tháng 1: 1,5</i>					
	<i>Ban hành trong tháng 2: 1</i>					
	<i>Ban hành sau tháng 02 hoặc không ban hành: 0</i>					
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	2				
	<i>Xác định đầy đủ nhiệm vụ: 2</i>					
	<i>Không xác định đầy đủ nhiệm vụ: 0</i>					
1.1.3	Mức độ thực hiện kế hoạch (nhiệm vụ, nội dung) CCHC	3				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 3</i>					
	<i>Từ 90% đến 100% kế hoạch: 2</i>					
	<i>Từ 80% đến 90% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Dưới 80% kế hoạch: 0</i>					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo	4				
1.2.1	Báo cáo CCHC định kỳ	3				
	<i>Đủ số lượng báo cáo theo quy định (gồm 04 báo cáo: 02 báo cáo quý, 01 báo cáo 6 tháng, 01 báo cáo năm): 1</i>					
	<i>Tất cả báo cáo đủ nội dung theo quy định: 1 điểm</i>					
	<i>Tất cả báo cáo đúng thời gian quy định: 1 điểm</i>					
	<i>Không có báo cáo: 0</i>					
1.2.2	Báo cáo tự đánh giá chấm điểm kết quả chỉ số CCHC	1				
	<i>Điểm tự đánh giá chính xác 100% so với kết quả thẩm định: 1</i>					
	<i>Điểm tự đánh giá sai số không quá 5% so với kết quả thẩm định: 0,5</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá		
	<i>Điểm tự đánh giá sai số trên quá 5% so với kết quả thẩm định: 0</i>					
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	7				
1.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	2				
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 2</i>					
	<i>Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>					
	<i>Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0</i>					
1.3.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	3				
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC trên trang thông tin điện tử của xã, phường, thị trấn: 1</i>					
	<i>Thực hiện tuyên truyền CCHC trong các cuộc họp, sinh hoạt cơ quan: 1</i>					
	<i>Thực hiện tuyên truyền thêm các hình thức khác (tổ chức hội nghị tuyên truyền về CCHC; tọa đàm về CCHC; tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; ...): 1</i>					
	<i>Không thực hiện tuyên truyền: 0</i>					
1.3.3	Mức độ thực hiện tuyên truyền CCHC	2				
	<i>Thực hiện thường xuyên các hình thức tuyên truyền CCHC theo quy định: 2</i>					
	<i>Không thực hiện thường xuyên: 0</i>					
1.4	Sáng kiến trong thực hiện CCHC	2				
	<i>Có sáng kiến mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC được trong năm áp dụng: 2</i>					
	<i>Không có sáng kiến: 0</i>					
1.5	Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan phụ trách CCHC	2				
	<i>Người đứng đầu phụ trách: 2</i>					
	<i>Phân cho cấp phó phụ trách: 0</i>					
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL) CỦA CẤP XÃ	10,5				
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	4,5				
2.1.1	Ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật (TĐTHPL)	1				
	<i>Ban hành kế hoạch đúng thời hạn: 1</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá		
	<i>Ban hành kế hoạch không đúng thời hạn: 0,5</i>					
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.</i>					
2.1.2	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1,5				
	<i>Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>					
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>					
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>					
	<i>Không thực hiện các hoạt động trên: 0</i>					
2.1.3	Xử lý kết quả TDTHPL	1				
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>					
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>					
2.1.4	Thực hiện công tác báo cáo TDTHPL	1				
	<i>Báo cáo đúng nội dung theo quy định: 1</i>					
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 0,5</i>					
	<i>Không có báo cáo: 0</i>					
2.2	Thực hiện rà soát VBQPPL	2				
2.2.1	Xử lý kết quả rà soát VBQPPL (Trường hợp tất cả các VBQPPL qua rà soát đều phù hợp, không phát sinh vấn đề cần xử lý thì điểm đánh giá là 1,5 điểm)	1,5				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1,5</i>					
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) x 1,5 100%</i>					
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
2.2.2	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0,5				
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0,5 điểm</i>					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá		
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0 điểm</i>					
2.3	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra (Trường hợp kiểm tra VBQPPL không phát hiện vấn đề sai phạm cần xử lý thì điểm đánh giá được tính là 1 điểm)	1				
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức sau: (Tỷ lệ % văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) x 1 100%</i>					
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					
2.4	Triển khai thực hiện các VBQPPL của cấp trên tại địa phương	3				
	<i>Từ 100% văn bản được triển khai thực hiện đúng quy định: 3</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100% văn bản được triển khai thực hiện đúng quy định: 2</i>					
	<i>Từ 80% - dưới 90% văn bản được triển khai thực hiện đúng quy định: 1</i>					
	<i>Dưới 80% văn bản được triển khai thực hiện đúng quy định: 0</i>					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	27				
3.1	Hoạt động kiểm soát TTHC của UBND cấp xã	4				
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	2				
	<i>Ban hành trước ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 2</i>					
	<i>Ban hành sau ngày 01 tháng 02 của năm kế hoạch: 1</i>					
	<i>Không ban hành: 0</i>					
3.1.2	Báo cáo hoạt động kiểm soát TTHC của UBND cấp xã	2				
	<i>Báo cáo đầy đủ, đúng thời gian theo quy định: 2</i>					
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định nhưng chưa đầy đủ nội dung: 1</i>					
	<i>Không có báo cáo hoặc báo cáo quá thời gian quy định: 0</i>					
3.2	Rà soát, đánh giá TTHC	5				
3.2.1	Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá TTHC trong năm	2				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	UBND huyện đánh giá		
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định: 2</i>					
	<i>Báo cáo không đúng thời gian theo quy định: 1</i>					
	<i>Không có báo cáo: 0</i>					
3.2.2	Kết quả thực hiện rà soát, đánh giá TTHC trong năm	3				
	<i>Có phương án đơn giản hóa cải cách TTHC được cấp có thẩm quyền thông qua: 3</i>					
	<i>Không có kết quả rà soát: 0</i>					
3.3	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	5				
3.3.1	Niên yết TTHC đầy đủ, đúng quỹ định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đơn vị	1				
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100% số TTHC được công khai đầy đủ kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>					
	<i>Dưới 90% số TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0</i>					
3.3.2	Cập nhật hồ sơ TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	4				
	<i>Kịp thời, đầy đủ: 4</i>					
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>					
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	2				
3.4.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận, xử lý PAKN	1				
	<i>Công khai đúng quy định: 1</i>					
	<i>Không công khai đúng quy định: 0</i>					
3.4.2	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận và xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã (<i>Trường hợp đơn vị không nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân, không phát sinh việc xử lý: 1</i>)	1				
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>					
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>					

3.5	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông của UBND cấp xã	11				
3.5.1	Công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	2				
	<i>Cử công chức trực thường xuyên để tiếp nhận và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân: 2</i>					
	<i>Không bố trí công chức trực thường xuyên: 0</i>					
3.5.2	Tỷ lệ TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	3				
	<i>Từ 100% số TTHC trở lên: 3</i>					
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>					
3.5.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	2				
	<i>Điểm đánh giá từ tốt trở lên: 2</i>					
	<i>Điểm đánh giá ở mức khá: 1</i>					
	<i>Điểm đánh giá ở mức trung bình: 0</i>					
3.5.4	Kết quả giải quyết TTHC	2				
	<i>Từ 100% số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn trở lên: 2</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100% số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn: 1,5</i>					
	<i>Dưới 90% số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn: 0</i>					
3.5.5	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	2				
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 2</i>					
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	6				
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy	4				
4.1.1	Bố trí công chức phù hợp với trình độ chuyên môn theo quy định	2				
	<i>Bố trí đúng quy định: 2</i>					
	<i>Bố trí không đúng quy định: 0</i>					

4.1.2	Ban hành quy chế làm việc của UBND cấp xã	2				
	<i>Có ban hành quy chế: 2</i>					
	<i>Không ban hành quy chế: 0</i>					
4.2	Thực hiện tinh giản biên chế	2				
	<i>Có cán bộ, công chức tinh giản biên chế trong năm: 2</i>					
	<i>Không có cán bộ, công chức tinh giản biên chế trong năm: 0</i>					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	8				
5.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn từ trung cấp trở lên (Đối với công chức các phường, thị trấn trình độ phải từ đại học trở lên)	5				
	<i>100% đạt chuẩn: 5</i>					
	<i>Từ 90% - dưới 100% đạt chuẩn: 2</i>					
	<i>Dưới 90% đạt chuẩn: 0</i>					
5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	3				
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 3</i>					
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0</i>					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	5				
6.1	Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ	2				
	<i>Có ban hành quy chế: 2</i>					
	<i>Không ban hành quy chế: 0</i>					
6.2	Kết quả thực hiện tiết kiệm chi để tăng thu nhập cho công chức	3				<i>Báo cáo của năm trước liền kề</i>
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 3</i>					
	<i>Từ 80% đến dưới 100%: 2</i>					
	<i>Từ 60% đến dưới 80%: 1</i>					
	<i>Dưới 60%: 0</i>					

7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ	22				
7.1	Môi trường chính sách	3				
7.1.1	Hoạt động của Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử cấp xã	1				
	<i>Kịp thời kiện toàn Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử: 0,3</i>					<i>Quyết định thành lập hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của UBND xã</i>
	<i>Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử có tổ chức cuộc họp: 0,3</i>					
	<i>Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử có ban hành văn bản hoặc có các hoạt động kiểm tra, đánh giá tình hình xây dựng Chính quyền điện tử trên địa bàn trong năm: 0,4</i>					
7.1.2	Ban hành các văn bản quy định, chỉ đạo, đôn đốc về khai thác sử dụng các ứng dụng CNTT và bảo đảm an toàn an ninh thông tin; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số, ...	1				<i>Văn bản đã ban hành</i>
	<i>Có: 1</i>					
	<i>Không: 0</i>					
7.1.3	UBND xã có triển khai nội dung về Chuyển đổi số	1				
	<i>Có ban hành văn bản và triển khai ít nhất 01 hoạt động cụ thể: 1</i>					<i>Văn bản đã ban hành</i>
	<i>Có ban hành văn bản nhưng chưa triển khai hoạt động cụ thể nào: 0,5</i>					
	<i>Không: 0</i>					
7.2	Hạ tầng và nguồn lực Công nghệ thông tin	1,5				
7.2.1	Tỷ lệ máy tính trang bị cho CBCC làm công tác chuyên môn của xã	1				
	<i>Đạt tỷ lệ 100%: 1</i>					<i>Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; theo dõi, khảo sát của CQ chuyên môn</i>
	<i>Từ 80% - dưới 100% số CBCC thì tính theo công thức: = Tỷ lệ x 1</i>					
	<i>Dưới 80%: 0</i>					
7.2.2	Kịp thời xử lý, khắc phục các vấn đề về bảo mật, an toàn thông tin mạng được Sở TTTT cảnh báo và có báo cáo kết quả theo yêu cầu (nếu có) của Sở TTTT	0,5				nt
	<i>Đã phối hợp xử lý, khắc phục triệt để và báo cáo kịp thời: 0,5</i>					
	<i>Chưa kịp thời phối hợp xử lý hoặc báo cáo hoặc khắc phục chưa triệt để các vấn đề theo yêu cầu: 0</i>					

7.3	Ứng dụng CNTT	10				
7.3.1	Sử dụng phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc TDOOffice	2				Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; Thống kê tại Hệ thống của CQ chuyên môn
	100% văn bản được phân công xử lý, trao đổi, duyệt, ký trên phần mềm: 2					
	Đạt tỷ lệ từ 80 đến dưới 100%: 1					
	Dưới 80%: 0					
7.3.2	Sử dụng hệ thống một cửa điện tử, một cửa điện tử liên thông	2				Báo cáo CNTT cuối năm của đơn vị; Thống kê tại Hệ thống của cơ quan chuyên môn
	Duy trì sử dụng ổn định, đầy đủ chức năng, cập nhật 100% hồ sơ TTHC phát sinh của đơn vị vào phần mềm: 2					
	Duy trì sử dụng ổn định, đầy đủ chức năng, cập nhật từ 90% đến dưới 100% hồ sơ TTHC phát sinh của đơn vị vào phần mềm: 1					
	Không duy trì sử dụng ổn định hoặc sử dụng không đầy đủ chức năng: 0					
7.3.3	Đề xuất, kiến nghị về việc tái cấu trúc quy trình giải quyết TTHC nhằm phù hợp cung cấp thành dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4	1				nt
	Có đề xuất: 1					
	Không có đề xuất: 0					nt
7.3.4	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến	2				
	Từ 50% số dịch vụ trở lên: 2					
	Từ 15% - dưới 50% số TTHC thì tính theo công thức = $\frac{\text{Tỷ lệ \%} * 2,00}{50\%}$					
	Dưới 15%: 0					nt
7.3.5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC phát sinh trực tuyến mức độ 3 và 4	2				
	Từ 30% trở lên: 2					
	Từ 10% - dưới 30% thì tính theo công thức: = $\frac{\text{Tỷ lệ \%} * 2,00}{30\%}$					
	Dưới 10%: 0					

7.3.6	Sử dụng chứng thư số chuyên dùng cho các giao dịch điện tử khác như: Bảo hiểm xã hội, Kho bạc, Thuế, ... (ngoài trong văn bản điện tử thông thường)	1			Báo cáo cuối năm của các đơn vị có TTHC, Báo cáo của Bưu điện tỉnh
	Có từ 03 loại giao dịch khác trở lên: 1				
	Có 02 loại giao dịch khác: 0,5				
	Có 01 loại giao dịch hoặc không thực hiện loại giao dịch khác nào: 0				
7.4	Sử dụng dịch vụ Bưu chính công ích (BCCI)	2,5			
7.4.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0,5			
	Từ 50% số TTHC trở lên: 0,5				
	Dưới 50% số TTHC: 0				
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	1			Báo cáo cuối năm của các đơn vị có TTHC, Báo cáo của Bưu điện tỉnh
	Từ 05% số hồ sơ TTHC trở lên: 1				
	Dưới 05% số hồ sơ TTHC: 0				
7.4.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1			Báo cáo cuối năm của các đơn vị có TTHC, Báo cáo của Bưu điện tỉnh
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên : 1				
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0,5				
	Thực hiện không đúng theo quy định: 0				
7.5	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO	5			
7.5.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại cơ quan, đơn vị	1			Quyết định công bố hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 theo mẫu Phụ lục I tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ

	<i>Có ban hành: 1</i>				
	<i>Không ban hành: 0</i>				
7.5.2	Tổ chức đánh giá nội bộ, họp xem xét của lãnh đạo hàng năm theo quy định	2			<i>Kế hoạch, báo cáo đánh giá nội bộ; Biên bản họp xem xét của lãnh đạo</i>
	<i>Thực hiện các nội dung trên :2</i>				
	<i>Thực hiện 1 trong 2 nội dung trên: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
7.5.3	Thực hiện việc duy trì, cải tiến ISO theo quy định	2			<i>Kế hoạch năm về duy trì, áp dụng và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015</i>
	<i>Thực hiện đúng theo quy định:2</i>				
	<i>Thực hiện không đúng theo quy định:0</i>				
	TỔNG ĐIỂM	100			